KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐÀ

(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-QLĐ Đ ngà)

STT	Vị trí khu đất	**Địa chỉ** (xứ đồng, thôn/tổ dân phố)	Quy mô diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất (ha)		Mục đích sử dụng đất (ha)			
				LUA	Đất khác	Đất ở	Thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất phi nông nghiệp	Đất khác
I	**Kế hoạch, lộ trình, thời gian thực hiện năm 2026**								
1	709	Thôn Bình Giang (thôn Tân Hương)	0.45	0.45		0.27			0.18
2	780	Thôn 3 Hòa Hải (thôn Thống Nhất)	0.09		0.09	0.05			0.04
3	807.4	Thôn Bình Thái (thôn Trung Hà)	18.76	18.76			1.4		
II	**Kế hoạch, lộ trình, thời gian thực hiện năm 2027**								
1	459	Khu dân cư thôn Bình Trung	0.35	0.35		0.21			0.14
2	776	Khu dân cư Thôn 10 tại vị trí phía Tây đường LX 04, xã Hoà Hả	0.33	0.33		0.2			0.13
3	777	Khu dân cư thôn 11 xã Hòa Hải	0.33	0.33		0.2			0.13
4	768	Khu dân cư thôn 13 xã Hòa Hải	0.1			0.06			0.04
5	772	Khu dân cư thôn 5 xã Hòa Hải	0.06		0.06	0.06			
6	807.1	Siêu thị Mini 6, xã Hương Bình	0.08		0.08		0.08		
7	493	Khu dân cư Thôn 6, xã Phúc Đồng	13	13		7.8			5.2
8	135	Cụm CN Phúc Đồng	70	70				70	
II	**Kế hoạch, lộ trình, thời gian thực hiện năm 2028**								
1	807.4	Khu thương mại dịch vụ	18.76	18.76			2.5		

2	807.3	Khu dân cư Thôn Bình Hưng, xã Hương Bình	2.4	2.4		1.44			0.96
3	765	Khu dân cư thôn 12 xã Hòa Hải	0.91			0.55			0.36
4	459.1	Khu dân cư Búng nhà Thánh, Thôn Bình Giang	1	1		0.6			0.4
5	770	Khu dân cư Thôn 6 tại vị trí phía Đông Bắc đường HL10, xã Hoà Hải	0.65		0.65	0.39			0.26
6	771	Khu dân cư Thôn 6 tại vị trí phía Đông đường HL10 đối diện với ông Đào Văn Thành, xã Hoà Hải	0.1		0.1	0.1			
7	775	Khu dân cư thôn 9 xã Hòa Hải	0.15		0.15	0.09			0.06
8	802	Khu dân cư Vùng Búng Sại thôn 5, xã Phúc Đồng	0.82	0.82		0.49			0.33
IV	**Kế hoạch, lộ trình, thời gian thực hiện năm 2029**								
1	801	Khu dân cư Thôn 7, xã Phúc Đồng	0.35		0.35	0.21			0.14
2	803	Khu dân cư Vùng Lầy Trong thôn 4, xã Phúc Đồng	0.13	0.13		0.08			0.05
3	807.2	Khu dân cư Đồng Búng Trúc, thôn Bình Hà, xã Hương Bình	2.5	2.5		1.5			1
4	807.4	Khu thương mại dịch vụ	18.76	18.76			5.2		
5	7.12	Khu dân cư Đồng Sẹo Cờ, thôn Bình Hải	1.1	1.1		0.66			0.44
6	712	Khu dân cư Đồng Búng Mây thôn Bình Hải	1.6	1.6		0.96			0.64

7	807.6	Khu dân cư Đồng nhà Bông,thôn Bình Hà	2.26	2.26		1.36			0.9
V	**Kế hoạch, lộ trình, thời gian thực hiện năm 2030**								
1	807.5	Khu dân cư Đồng Làng Miên, Bình Hà	2.15	2.15		1.29			0.86
2	908	Khu dân cư Thôn 9, xã Phúc Đồng	0.28		0.28	0.17			0.11
3	800	Khu dân cư Thôn 3, xã Phúc Đồng	0.4		0.4	0.24			0.16
4	807.4	Khu thương mại dịch vụ	18.76	18.76			9.66		
5	781	Khu dân cư Thôn 2 tại vị trí đồng Nền Bơ, xã Hoà Hải	0.6		0.6	0.36			0.24
6	799	Khu dân cư Đầu Cầu, thôn 4, xã Phúc Đồng	0.34		0.34	0.2			0.14
7		Khu dân cư Thôn 1, xã Phúc Đồng	0.63	0.63		0.38			0.25

U TƯ THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT GIAI ĐOẠN 2026-2030

/8/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Chủ đầu tư (dự kiến)			Dự kiến Tổng mức đầu tư (triệu đồng)				Thời gian thực hiện dự án	Kế hoạch, lộ trình, thời gian thực hiện chi tiết (nếu có)		Ghi chú
Các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh	UBND cấp xã	Nhà đầu tư	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường	Nguồn vốn ngoài ngân sách		Xây dựng, phê duyệt dự án	Bố trí nguồn vốn	
	x				0		2026	x		Không cần đầu tư
	x				0		2026	x		Không cần đầu tư
		x				7000	2026			
	x				350		2027			
	x				330		2027			
	x				330		2027			
	x				100		2027			
	x				60		2027			
	x					x	2027			1: x=516137.1400;y=2019547.8500 2: x=516143.5623;y=2019499.7662 3: x=516118.6400;y=2019494.5300 4: x=516136.7300;y=2019481.1200
		x				3000	2027			
		x					2027			
		x				7000	2028			

	x				2400		2028			1: x=515019.5900;y=2017234.1400 2: x=512837.5200;y=2017412.6200 3: x=512757.1600;y=2017349.0500 4: x=512801.0400;y=2017306.2900 5: x=512781.7932;y=2017202.4702 6: x=512805.2065;y=2017200.6446
	x				910		2028			
	x				1000		2028			1: x=515499.2700;y=2015245.2600 2: x=515447.7300;y=2015187.8200 3: x=515479.4800;y=2015095.5200 4: x=515551.7800;y=2015109.0600
	x				650		2028			
	x				100		2028			
	x				150		2028			
	x				820		2028			
	x				350					
	x				130		2029			
	x				2500		2029			1: x=515005.4800;y=2015914.9800 2: x=515031.9700;y=2015895.7800 3: x=514825.2906;y=2015752.6245 4: x=515093.3000;y=2015713.8800
		x				7000	2029			
	X				1100		2029			
	x				1600		2029			

	x				2260		2029			1: x=515283.4000;y=2015641.4800 2: x=515389.3708;y=2015699.7028 3: x=515449.6313;y=2015577.6934 4.x=515470.1800;y=2015396.2200 5. x=515423.8200;y=2015375.5600
	x				2150		2030			1: x=515364.3400;y=2015492.2000 2: x=515248.7100;y=2015449.8000 3: x=515276.0600;y=2015306.4500 4: x=515426.6600;y=2015336.6900
	x				280		2030			
	x				400		2030			
		x				x	2030			
	x				600		2030			
	x				340		2030			
	x				630		2030			

BIỂU 2. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH
THEO ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT GIA

(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-QLĐ Đ ngày /8/2026 củ

STT	Tên công trình, dự án	Địa chỉ (xứ đồng, thôn/TDP, xã/phường)	Quy mô diện tích (ha)	Mục đích sử	
				Đất ở	Thương mại, dịch vụ
1	Quy hoạch xen dắm dân cư thôn Tân Hương (Bình Giang cũ)	Thôn Bình Giang (thôn Tân Hương)	0.45	0.27	
2	Quy hoạch xen dắm dân cư thôn Thống Nhất (Thôn 3 Hòa Hải cũ)	Thôn Thống Nhất (thôn 3 Hòa Hải)	0.09	0.05	

357
358
357
361
287

DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN
ẠI ĐOẠN 2026-2030

a Sở Nông nghiệp và Môi trường)

dụng đất (ha)		**Chủ đầu tư**			**Tiến độ phải hoàn thành**	**Kết quả thực hiện**	**Khó khăn vướng mắc**	**Kiến nghị giải pháp**	**Ghi chú**
Đất sản xuất phi nông nghiệp	**Đất khác**	**Các đơn vị cấp tỉnh**	**UBND cấp xã**	**Nhà đầu tư**					
	0.18		x		9/2026	Hiện đang Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sả			
	0.04		x		9/2026	Hiện đang Thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sả			

ın
ın